



CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 33

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Pacific Dinco công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Pacific Dinco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/01/2010 gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02/07/2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PDB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 03/08/2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 81.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2015: 81.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên, Huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 0511.3737973
- Fax: (84) 0511.3737972

Văn phòng đại diện

- Địa chỉ: Xóm Long Sơn, Xã Kỳ Long, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây xanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công ty có 2 Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	Tầng 2 - 173A Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Đà Nẵng	Khai thác đá; San lấp mặt bằng; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Kinh doanh vận tải bằng ô tô.	76,27%
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất gạch bê tông khí chưng áp; sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn; sản xuất bê tông thương phẩm; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.	98,04%

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 168 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 24 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Lê Trường Kỳ | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 14/12/2014 |
| • Bà Huỳnh Phước Huyền Vy | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 14/12/2014 |
| • Ông Đặng Tiến Đức | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/12/2014 |
| • Ông Đinh Ngọc Đạm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/12/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Kim Liên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/12/2014 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Lê Anh Long | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 03/12/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Minh Phượng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/12/2014 |
| • Ông Chu Văn Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/12/2014 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Tiến Đức | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/02/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Triều | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/05/2012 |
| • Bà Nguyễn Thị Thảo | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2014 |
| • Ông Phạm Văn Phước | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/12/2014 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Trường Kỳ

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính

Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 298A /2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Pacific Dinco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Pacific Dinco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 21/03/2016, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Ngô Thị Kim Anh – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1100-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		115.275.386.962	85.665.680.877
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	38.180.944.884	7.525.622.699
1. Tiền	111		32.180.944.884	7.525.622.699
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.244.037.388	67.283.045.076
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	67.974.094.418	65.691.623.279
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	410.620.299	3.228.380.092
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	426.235.041	1.680.338.690
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.566.912.370)	(3.317.296.985)
IV. Hàng tồn kho	140	11	9.457.596.370	8.590.765.702
1. Hàng tồn kho	141		9.457.596.370	8.590.765.702
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.392.808.320	2.266.247.400
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	2.385.661.675	1.784.226.961
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	422.433.768
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.b	7.146.645	59.586.671
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			63.990.899.626	57.786.107.392
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		59.397.548.728	52.990.678.825
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	59.397.548.728	46.758.283.289
- Nguyên giá	222		132.771.315.149	96.327.421.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.373.766.421)	(49.569.137.765)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	-	6.232.395.536
- Nguyên giá	225		-	15.803.269.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(9.570.874.269)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	60.000.000	60.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.000.000	60.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.533.350.898	4.735.428.567
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	4.533.350.898	4.735.428.567
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		179.266.286.588	143.451.788.269

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		67.129.895.051	51.584.074.765
I. Nợ ngắn hạn	310		57.521.473.051	51.535.374.765
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	16.817.373.312	22.180.113.452
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	766.376.600	492.336.720
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.a	3.110.856.968	1.716.458.320
4. Phải trả người lao động	314		2.147.143.444	1.512.898.731
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	49.663.959	22.191.681
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	8.174.365.789	3.453.421.521
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	25.879.206.000	21.183.641.361
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		576.486.979	974.312.979
II. Nợ dài hạn	330		9.608.422.000	48.700.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	9.608.422.000	48.700.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		112.136.391.537	91.867.713.504
I. Vốn chủ sở hữu	410		112.136.391.537	91.867.713.504
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	49.416.000	49.416.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	2.158.128.623	2.158.128.623
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421	22	24.098.151.246	5.128.913.320
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.698.689.320	1.984.524.641
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.399.461.926	3.144.388.679
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.830.695.668	3.531.255.561
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		179.266.286.588	143.451.788.269

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Trường Kỳ

Phạm Văn Phước

Phạm Văn Phước

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	343.602.678.428	190.932.623.992
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		86.891.718	1.524.983
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		343.515.786.710	190.931.099.009
4. Giá vốn hàng bán	11	24	295.221.342.114	175.851.991.698
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.294.444.596	15.079.107.311
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	229.548.624	189.790.524
7. Chi phí tài chính	22	26	2.026.757.860	1.612.204.753
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	2.024.840.260	1.612.204.753
8. Phần lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	11.170.765.352	5.432.079.157
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.326.470.008	8.224.613.925
12. Thu nhập khác	31	28	714.976.076	1.897.818.965
13. Chi phí khác	32	29	195.196.764	246.654.929
14. Lợi nhuận khác	40		519.779.312	1.651.164.036
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.846.249.320	9.875.777.961
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	6.299.920.287	1.763.586.640
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		29.546.329.033	8.112.191.321
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		27.751.331.527	8.093.858.679
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.794.997.506	18.332.642
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	3.390	1.481
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	3.390	1.481

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Trường Kỳ

Phạm Văn Phước

Phạm Văn Phước

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35.846.249.320	9.875.777.961
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13, 14	16.555.124.634	9.137.667.780
- Các khoản dự phòng	03	9	249.615.385	(251.765.605)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25, 28	(784.962.007)	(18.562.192)
- Chi phí lãi vay	06	26	2.024.840.260	1.612.204.753
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		53.890.867.592	20.355.322.697
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.267.599.430	(18.744.759.989)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(866.830.668)	207.829.669
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(7.558.868.323)	(432.372.121)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12	(399.357.045)	(515.521.030)
- Tiền lãi vay đã trả	14	19, 26	(1.997.367.982)	(1.645.699.435)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18.a	(5.180.164.595)	(1.555.526.094)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.128.050.000)	(320.120.579)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.027.828.409	(2.650.846.882)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13, 14	(24.171.829.508)	(672.297.880)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	28, 29	1.853.492.175	880.929.246
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(250.000.000)	(18.587.780.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8, 25	137.971.470	20.069.018
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.430.365.863)	(18.359.079.616)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	25.456.600.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	117.462.882.960	83.504.172.720
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(101.789.752.209)	(84.053.464.148)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	21	(1.417.844.112)	(3.219.721.300)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(197.427.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.057.859.639	21.687.587.272
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	5	30.655.322.185	677.660.774
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.525.622.699	6.847.961.925
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	38.180.944.884	7.525.622.699

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Trường Kỳ

Phạm Văn Phước

Phạm Văn Phước

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09 - DN

*Ban hành theo TT số 202/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Pacific Dinco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/01/2010 gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02/07/2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PDB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 03/08/2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 81.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2015: 81.000.000.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất đá và bê tông thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây xanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có 2 Công ty con như sau:

Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước

- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 – 173A Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.
- Hoạt động chính: Khai thác đá (chỉ được hoạt động khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật). Địa điểm khai thác: xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng); San lấp mặt bằng; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kinh doanh vận tải bằng ô tô.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 76,27%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 76,27%.

Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
- Hoạt động chính: Sản xuất gạch bê tông khí chưng áp; sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn; sản xuất bê tông thương phẩm; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 98,04%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98,04%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 37) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định của Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu hồi tố với các thay đổi trên.

4.2 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.2.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

a. Nguyên tắc kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn

Khi đạt được quyền kiểm soát qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị khoản đầu tư trước đây theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con và ghi nhận như sau:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Riêng phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào các chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

b. Nguyên tắc kế toán ghi nhận lãi lỗ khi Công ty mẹ mua thêm cổ phiếu từ cổ đông không kiểm soát để nâng tỷ lệ sở hữu

Trường hợp sau khi nắm giữ quyền kiểm soát tại công ty con, công ty mẹ tiếp tục mua thêm cổ phiếu của công ty con từ các cổ đông không kiểm soát để nâng tỷ lệ sở hữu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Nếu giá phí khoản đầu tư thêm lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản thuần được mua thì phần chênh lệch được điều chỉnh trực tiếp làm giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.
- Nếu giá phí khoản đầu tư thêm nhỏ hơn giá trị ghi sổ của tài sản thuần được mua thì phần chênh lệch được điều chỉnh trực tiếp làm tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp này là dấu hiệu của sự tổn thất lợi thế thương mại tại ngày mua, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất, nếu giá trị tổn thất lớn hơn số phân bổ định kỳ thì phải ghi giảm lợi thế thương mại theo số tổn thất.

4.2.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10
Máy móc thiết bị	4 – 10
Phương tiện vận tải	4 – 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thiết bị dụng cụ quản lý

4 – 5

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	4 - 8
Phương tiện vận tải	4 - 5

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Chi phí trả trước là tiền thuê đất và các chi phí liên quan đã trả trước cho toàn bộ thời gian thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất (50 năm).
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất quy định.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% đối với hoạt động bán bê tông thương phẩm, dịch vụ vận chuyển, sản xuất đá, hoạt động xây lắp...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	3.142.230.113	2.744.779.535
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.038.714.771	4.780.843.164
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 3 tháng)	6.000.000.000	-
Cộng	38.180.944.884	7.525.622.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Sichuan Huashi	16.120.863.490	9.480.111.190
Các đối tượng khác	51.853.230.928	56.211.512.089
Cộng	67.974.094.418	65.691.623.279

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Xây Dựng Công Trình Số 2	105.210.000	105.210.000
Công ty TNHH Thẩm Định AAA	115.000.000	-
Công ty TNHH Phụ Tùng Ô Tô Kobe	55.481.250	-
Công ty TNHH Phát Lợi	-	3.000.000.000
Các đối tượng khác	134.929.049	123.170.092
Cộng	410.620.299	3.228.380.092

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế GTGT của TSCĐ thuê TC	-	-	128.894.913	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	11.587.175	-	25.220.215	-
Ký cược, ký quỹ	54.140.000	-	1.137.740.000	-
Tạm ứng	289.294.249	-	333.877.611	-
Lãi dự thu	3.333.333	-	-	-
Phải thu khác	67.880.284	-	54.605.951	-
Cộng	426.235.041	-	1.680.338.690	-

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán:		
- Từ 3 năm trở lên	1.994.616.170	2.363.529.817
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	273.323.750	819.317.168
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.100.495.750	134.450.000
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	198.476.700	-
Cộng	3.566.912.370	3.317.296.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. Nợ xấu

31/12/2015					
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Tiền phạt, lãi trả chậm chưa ghi nhận doanh thu	Khả năng thu hồi nợ
Phải thu khách hàng					
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng tư vấn Thiết kế Constrexim	439.274.772		Trên 3 năm	410.063.000	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898		Trên 3 năm	247.590.443	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP XD & Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	435.349.850		Trên 3 năm	348.279.880	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP DTXD Thuận An 2	1.509.509.000		Từ 1 - 2 năm	287.561.465	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP XD Hạ tầng Trung Nam	353.692.500		Từ 1 - 2 năm	176.846.250	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Các khoản khác	2.151.266.150			1.261.295.968	
Cộng	<u>5.247.659.170</u>			<u>2.731.637.005</u>	

01/01/2015					
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Tiền phạt, lãi trả chậm chưa ghi nhận doanh thu	Khả năng thu hồi nợ
Phải thu khách hàng					
- Công ty TNHH MTV 508	962.624.000		Trên 3 năm	-	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim	439.274.772		Trên 3 năm	217.441.012	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898		Trên 3 năm	196.735.342	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Công ty CP XD & Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	435.349.850		Trên 2 năm	291.517.416	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
- Các khoản khác	2.037.724.800			736.673.055	
Cộng	<u>4.233.540.320</u>			<u>1.442.366.825</u>	

(*) Công ty không thu thập được đầy đủ thông tin và cũng không có cơ sở để đánh giá giá trị có thể thu hồi các khoản nợ phải thu quá hạn nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.714.163.106	-	3.918.490.735	-
Công cụ, dụng cụ	539.545.477	-	2.646.179.178	-
Thành phẩm	3.203.887.787	-	2.026.095.789	-
Cộng	9.457.596.370	-	8.590.765.702	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.624.591.310	1.303.245.787
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị, xe	415.303.349	288.004.844
Phí sử dụng đường bộ	156.924.712	178.198.330
Chi phí sửa chữa	138.175.167	-
Chi phí khác	50.667.137	14.778.000
Cộng	2.385.661.675	1.784.226.961

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí sửa chữa	718.385.676	743.703.362
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	887.283.314	978.317.315
Chi phí thuê đất	2.927.681.908	2.990.083.648
Chi phí khác	-	23.324.242
Cộng	4.533.350.898	4.735.428.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	5.631.554.211	29.082.856.702	61.100.032.046	512.978.095	96.327.421.054
Tăng trong năm	4.640.874.963	11.174.360.894	24.159.863.456	-	39.975.099.313
- Mua sắm trong năm	-	66.500.000	19.464.454.545	-	19.530.954.545
- XDCB hoàn thành	4.640.874.963	-	-	-	4.640.874.963
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	11.107.860.894	4.695.408.911	-	15.803.269.805
Giảm trong năm	-	159.090.909	3.372.114.309	-	3.531.205.218
- T/lý, nhượng bán	-	159.090.909	3.372.114.309	-	3.531.205.218
Trình bày lại	46.969.683	-	-	(46.969.683)	-
Số cuối năm	10.319.398.857	40.098.126.687	81.887.781.193	466.008.412	132.771.315.149
Khấu hao					
Số đầu năm	2.910.765.432	17.045.416.701	29.255.583.672	357.371.960	49.569.137.765
Tăng trong năm	989.460.184	13.041.422.782	12.006.143.360	88.972.577	26.125.998.903
- Khấu hao trong năm	989.460.184	5.757.908.935	8.860.235.309	88.972.577	15.696.577.005
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	7.283.513.847	3.145.908.051	-	10.429.421.898
Giảm trong năm	-	26.515.152	2.294.855.095	-	2.321.370.247
- T/lý, nhượng bán	-	26.515.152	2.294.855.095	-	2.321.370.247
Trình bày lại	23.484.841	-	-	(23.484.841)	-
Số cuối năm	3.923.710.457	30.060.324.331	38.966.871.937	422.859.696	73.373.766.421
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.720.788.779	12.037.440.001	31.844.448.374	155.606.135	46.758.283.289
Số cuối năm	6.395.688.400	10.037.802.356	42.920.909.256	43.148.716	59.397.548.728

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 3.750.725.527 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 37.542.661.340 đồng.

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	11.107.860.894	4.695.408.911	15.803.269.805
Tăng trong năm	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	11.107.860.894	4.695.408.911	15.803.269.805
Số cuối năm	-	-	-
Khấu hao			
Số đầu năm	6.612.036.513	2.958.837.756	9.570.874.269
Khấu hao trong năm	671.477.334	187.070.295	858.547.629
Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	7.283.513.847	3.145.908.051	10.429.421.898
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.495.824.381	1.736.571.155	6.232.395.536
Số cuối năm	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. Đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/2015				01/01/2015	
Tình hình hoạt động		Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh (*)	Đang hoạt động	9,38%	9,38%	60.000.000	-	60.000.000	-
Cộng				60.000.000	-	60.000.000	-

(*) Cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2015. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH MTV An Trung Phúc	2.317.365.400	1.382.728.000
Công ty HH Xi măng LUKS Việt Nam	5.619.949.925	8.323.014.355
Công ty TNHH Vận tải và XD Trâm Anh Tuấn	2.599.665.500	2.804.595.400
Các đối tượng khác	6.280.392.487	9.669.775.697
Cộng	16.817.373.312	22.180.113.452

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Xây lắp Dầu khí PVL Trường Sơn	123.050.000	-
Các đối tượng khác	643.326.600	492.336.720
Cộng	766.376.600	492.336.720

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	441.983.393	5.222.563.578	4.755.190.273	909.356.698
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.073.604.578	6.299.920.287	5.180.164.595	2.193.360.270
Các loại thuế khác	2.764.765	9.000.000	11.764.765	-
Phí và lệ phí	198.105.584	51.646.893	241.612.477	8.140.000
Cộng	1.716.458.320	11.583.130.758	10.188.732.110	3.110.856.968

b. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	59.586.671	491.683.280	439.243.254	7.146.645
Cộng	59.586.671	491.683.280	439.243.254	7.146.645

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí lãi vay phải trả	49.663.959	22.191.681
Cộng	49.663.959	22.191.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	13.749.629	-
BHXH, BHYT, BHTN	26.116.160	-
Cổ tức phải trả	8.100.000.000	-
Từ Chính	-	2.900.000.000
Huyện Phước Huyền Vy	-	500.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.500.000	53.421.521
Cộng	8.174.365.789	3.453.421.521

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	19.814.497.249	102.580.882.960	100.342.370.209	22.053.010.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Đà Nẵng	19.814.497.249	98.427.872.960	100.342.370.209	17.900.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	-	4.153.010.000	-	4.153.010.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	5.273.578.000	1.447.382.000	3.826.196.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Đà Nẵng	-	2.125.000.000	750.000.000	1.375.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	-	1.795.250.000	359.050.000	1.436.200.000
- Ngân hàng Kỹ thương Đà Nẵng	-	1.353.328.000	338.332.000	1.014.996.000
Nợ thuê tài chính đến hạn	1.369.144.112	-	1.369.144.112	-
- Công ty cho thuê Tài chính II	1.369.144.112	-	1.369.144.112	-
Cộng	21.183.641.361	107.854.460.960	103.158.896.321	25.879.206.000

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	-	14.882.000.000	1.447.382.000	13.434.618.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Đà Nẵng	-	4.000.000.000	750.000.000	3.250.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	-	6.822.000.000	359.050.000	6.462.950.000
- Ngân hàng Kỹ thương Đà Nẵng	-	4.060.000.000	338.332.000	3.721.668.000
Nợ thuê tài chính	48.700.000	-	48.700.000	-
- Công ty cho thuê Tài chính II	48.700.000	-	48.700.000	-
Cộng	48.700.000	14.882.000.000	1.496.082.000	13.434.618.000

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-	3.826.196.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	48.700.000	9.608.422.000

(*) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng vay tín dụng đầu tư 01/2015/3270430/HĐTĐ ngày 12/02/2015 để mua 03 xe trộn bê tông hiệu Hyundai. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.000.000.000 đồng, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (12/02/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 10,2% và sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(**) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 174/2015/VCB-KHDN ngày 10/06/2015 để mua 05 xe trộn bê tông HINO mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 7.000.000.000 đồng, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (21/08/2015). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) 4,3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

(***) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam tại Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng tín số DNG1656/HĐTD ngày 13/08/2015 để bổ sung vốn mua xe trộn bê tông hiệu HINO đã qua sử dụng. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.060.000.000 đồng, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (14/08/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,53% và sẽ được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm cộng biên độ 3,13%/năm.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2014	36.662.260.000	782.646.000	5.431.903.219	2.152.245.404	9.756.944.641
Tăng trong năm	44.337.740.000	-	-	-	8.093.858.679
Giảm trong năm	-	733.230.000	5.426.020.000	-	12.721.890.000
Số dư tại 31/12/2014	81.000.000.000	49.416.000	5.883.219	2.152.245.404	5.128.913.320
Chuyển số dư (@)			2.152.245.404	(2.152.245.404)	
Số dư tại 01/01/2015	81.000.000.000	49.416.000	2.158.128.623	-	5.128.913.320
Tăng trong năm	-	-	-	-	27.793.590.669
Giảm trong năm	-	-	-	-	8.824.352.743
Số dư tại 31/12/2015	81.000.000.000	49.416.000	2.158.128.623	-	24.098.151.246

(@) Chuyển số dư quỹ dự phòng tài chính theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Dinco	17.606.880.000	37.203.700.000
Vốn góp của các cổ đông khác	63.393.120.000	43.796.300.000
Cộng	81.000.000.000	81.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.100.000	8.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.100.000	8.100.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.100.000	8.100.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.100.000	8.100.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.100.000	8.100.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2015	01/01/2015
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	5.128.913.320	9.756.944.641
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	27.751.331.527	8.093.858.679
Điều chỉnh lãi từ giao dịch mua rẻ	42.259.142	-
Phân phối lợi nhuận	8.824.352.743	12.721.890.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	430.224.000	7.772.420.000
- <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	430.224.000	-
- <i>Trả cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	7.772.420.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	8.394.128.743	4.949.470.000
- <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	294.128.743	-
- <i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	8.100.000.000	-
- <i>Trả cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	4.949.470.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.098.151.246	5.128.913.320

(*) Lợi nhuận phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/01/2015.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán thành phẩm	329.206.274.636	183.630.412.381
Doanh thu bán hàng hóa	628.646.145	6.273.728.899
Doanh thu xây lắp	11.369.575.128	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.398.182.519	1.028.482.712
Cộng	343.602.678.428	190.932.623.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn thành phẩm	285.441.207.375	168.566.762.074
Giá vốn bán hàng hóa	628.646.145	6.273.728.899
Giá vốn xây lắp	7.184.889.015	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.966.599.579	1.011.500.725
Cộng	295.221.342.114	175.851.991.698

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	141.304.803	18.562.192
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	88.243.821	171.228.332
Cộng	229.548.624	189.790.524

26. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay và thuê tài chính	2.024.840.260	1.612.204.753
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.917.600	-
Cộng	2.026.757.860	1.612.204.753

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	5.262.601.324	2.427.923.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.266.945.175	21.490.287
Chi phí dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	249.615.385	1.100.575.625
Các khoản khác	4.391.603.468	1.882.089.360
Cộng	11.170.765.352	5.432.079.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Bất lợi thương mại	-	1.897.818.782
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	643.657.204	-
Các khoản khác	71.318.872	183
Cộng	714.976.076	1.897.818.965

29. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nộp phạt hành chính	75.194.545	53.690.604
Chi phí phạt thuế	89.664	187.564.325
Chi phí khác	119.912.555	5.400.000
Cộng	195.196.764	246.654.929

30. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế TNDN

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.846.249.320	9.875.777.961
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	521.753.513	(1.752.990.818)
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	577.950.526	621.048.236
- Điều chỉnh giảm	56.197.013	2.374.039.054
+ Chuyển lỗ	-	54.519.022
+ Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu đã loại trừ	-	421.701.250
+ Điều chỉnh do hợp nhất (Bất lợi thương mại)	-	1.897.818.782
+ Thu nhập từ tiền thuế chậm nộp đã loại trừ	56.197.013	-
Tổng thu nhập chịu thuế	36.368.002.833	8.122.787.143
- Thu nhập các hoạt động được ưu đãi miễn thuế	7.732.001.525	108.357.349
- Thu nhập các hoạt động không được ưu đãi thuế	28.636.001.308	8.014.429.794
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.299.920.287	1.763.586.640
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	6.299.920.287	1.763.174.554
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	412.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.751.331.527	8.093.858.679
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(294.128.743)	(430.224.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	294.128.743	430.224.000
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	27.457.202.784	7.663.634.679
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.100.000	5.176.328
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>3.390</u>	<u>1.481</u>

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	230.493.613.453	144.106.923.387
Chi phí nhân công	23.356.382.670	12.259.345.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.555.124.634	11.035.486.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.736.723.647	4.727.919.401
Chi phí khác bằng tiền	12.446.857.455	2.692.332.341
Cộng	<u>305.588.701.859</u>	<u>174.822.006.945</u>

33. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty chịu rủi ro khi có sự biến động về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc công ty đánh giá rằng Công ty rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh đa dạng hóa nguồn cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty cũng có chính sách bán hàng phù hợp cho từng nhóm khách hàng. Đối với các khách hàng truyền thống, Công ty yêu cầu thực hiện nghĩa vụ đối với công nợ cũ rồi mới cung cấp đợt hàng mới. Đối với các khách hàng mới, Công ty đánh giá và xem xét khả năng tài chính của khách hàng trước khi cung cấp hàng. Do đó Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng và đối tác ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	16.817.373.312	-	16.817.373.312
Chi phí phải trả	49.663.959	-	49.663.959
Vay và nợ thuê tài chính	25.879.206.000	9.608.422.000	35.487.628.000
Phải trả khác	8.134.500.000	-	8.134.500.000
Cộng	50.880.743.271	9.608.422.000	60.489.165.271

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	22.180.113.452	-	22.180.113.452
Chi phí phải trả	22.191.681	-	22.191.681
Vay và nợ thuê tài chính	21.183.641.361	48.700.000	21.232.341.361
Phải trả khác	3.453.421.521	-	3.453.421.521
Cộng	46.839.368.015	48.700.000	46.888.068.015

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.180.944.884	-	38.180.944.884
Đầu tư tài chính	-	60.000.000	60.000.000
Phải thu khách hàng	64.407.182.048	-	64.407.182.048
Phải thu khác	125.353.617	-	125.353.617
Cộng	102.713.480.549	60.000.000	102.773.480.549

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.525.622.699	-	7.525.622.699
Đầu tư tài chính	-	60.000.000	60.000.000
Phải thu khách hàng	62.374.326.294	-	62.374.326.294
Phải thu khác	1.192.345.951	-	1.192.345.951
Cộng	71.092.294.944	60.000.000	71.152.294.944

34. Báo cáo bộ phận

Hoạt động	Bê tông thương phẩm	Sản xuất đá	Xây lắp	Hoạt động khác	Cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015					
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	299.177.876.328	30.028.398.308	11.369.575.128	3.026.828.664	343.602.678.428
Các khoản giảm trừ doanh thu	86.891.718	-	-	-	86.891.718
Giá vốn	266.177.016.937	19.264.190.438	7.184.889.015	2.595.245.724	295.221.342.114
Chi phí bán hàng					-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					11.170.765.352
Doanh thu tài chính không phân bổ					229.548.624
Chi phí tài chính không phân bổ					2.026.757.860
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	32.913.967.673	10.764.207.870	4.184.686.113	431.582.940	35.326.470.008
Thu nhập khác					714.976.076
Chi phí khác					195.196.764
Lợi nhuận khác					519.779.312
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					35.846.249.320
Chi phí thuế TNDN hiện hành					6.299.920.287
Lợi nhuận sau thuế trong năm					29.546.329.033
Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2015	55.424.769.359	3.972.779.369	-	-	59.397.548.728
- Nguyên giá	113.869.894.118	18.901.421.031	-	-	132.771.315.149
- Giá trị hao mòn	(58.445.124.759)	(14.928.641.662)	-	-	(73.373.766.421)
Phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2015	66.325.609.467	1.648.484.951	-	-	67.974.094.418
Phải trả người bán tại ngày 31/12/2015	15.726.338.503	1.091.034.809	-	-	16.817.373.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Hoạt động	Bê tông thương phẩm	Sản xuất đá	Xây lắp	Hoạt động khác	Cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014					
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	183.488.321.019	142.091.362	-	7.302.211.611	190.932.623.992
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.524.983	-	-	-	1.524.983
Giá vốn	168.525.391.155	41.370.919	-	7.285.229.624	175.851.991.698
Chi phí bán hàng					-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					5.432.079.157
Doanh thu tài chính không phân bổ					189.790.524
Chi phí tài chính không phân bổ					1.612.204.753
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	14.961.404.881	100.720.443	-	16.981.987	8.224.613.925
Thu nhập khác					1.897.818.965
Chi phí khác					246.654.929
Lợi nhuận khác					1.651.164.036
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					9.875.777.961
Chi phí thuế TNDN hiện hành					1.763.586.640
Lợi nhuận sau thuế trong năm					8.112.191.321
Tài sản cố định hữu hình tại ngày 01/01/2015	40.252.652.198	6.505.631.091	-	-	46.758.283.289
- Nguyên giá	92.261.139.373	4.066.281.681	-	-	96.327.421.054
- Giá trị hao mòn	(47.129.788.355)	(2.439.349.410)	-	-	(49.569.137.765)
Phải thu khách hàng tại ngày 01/01/2015	59.021.247.529	6.670.375.750	-	-	65.691.623.279
Phải trả người bán tại ngày 01/01/2015	17.926.331.402	4.253.782.050	-	-	22.180.113.452

35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Dinco
 Bà Huỳnh Phước Huyền Vy

Công ty đầu tư
 Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị

b. Nghiệp vụ trọng yếu phát sinh với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2015	Năm 2014
Công ty Cổ phần Dinco	Bán hàng	58.725.557.482	29.797.127.472
	Mua hàng	46.907.766.518	861.189.668
Huỳnh Phước Huyền Vy	Trả tiền	500.000.000	-

c. Số dư với các bên có liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Công ty liên quan		31/12/2015	01/01/2015
Phải thu			
Công ty Cổ phần Dinco	Phải thu khách hàng	5.509.274.702	13.946.333.203
Phải trả			
Công ty Cổ phần Dinco	Phải trả người bán	45.599.308	3.579.816.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2015	Năm 2014
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương, thưởng	1.280.767.953	584.770.448
Hội đồng quản trị	Tiền thù lao	408.000.000	174.000.000
Ban kiểm soát	Tiền thù lao	132.000.000	60.000.000

36. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/12/2015	01/01/2015
Nợ khó đòi đã xử lý	546.696.850	546.696.850

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)
Các khoản phải thu khác	208.721.079	1.680.338.690
Tài sản ngắn hạn khác	388.617.611	-
Tài sản dài hạn khác	1.083.000.000	-
Quỹ đầu tư phát triển	5.883.219	2.158.128.623
Quỹ dự phòng tài chính	2.152.245.404	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014 (Trình bày lại)
Thu nhập khác	2.698.663.734	1.897.818.965
Chi phí khác	1.047.499.698	246.654.929
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.564	1.481

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Trường Kỹ

Phạm Văn Phước

Phạm Văn Phước

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2016